Công ty Cổ phần
Hoàng Anh Gia Lai

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
*Quý 4 năm 2009*

## I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Ngàn VNĐ*

| *Số TT* | *Nội dung* | *Số dư đầu kỳ* | *Số dư cuối kỳ* |
|---|---|---|---|
| **I** | **Tài sản ngắn hạn** | **4.524.792.761** | **7.403.555.092** |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 531.085.394 | 1.944.228.950 |
| 2 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | - | 157.571.210 |
| 3 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 1.984.810.093 | 2.956.113.887 |
| 4 | Hàng tồn kho | 1.852.154.407 | 2.213.150.611 |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 156.742.867 | 132.490.434 |
| **II** | **Tài sản dài hạn** | **4.346.767.572** | **4.792.656.182** |
| 1 | Các khoản phải thu dài hạn | - | - |
| 2 | Tài sản cố định | 1.870.421.130 | 2.517.309.488 |
| | - Tài sản cố định hữu hình | 613.167.958 | 671.688.850 |
| | - Tài sản cố định vô hình | 111.884.361 | 94.463.918 |
| | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 1.145.368.811 | 1.751.156.720 |
| 3 | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 2.090.737.140 | 2.061.446.000 |
| 4 | Tài sản dài hạn khác | 385.609.302 | 213.900.694 |
| **III** | **Tổng cộng tài sản** | **8.871.560.333** | **12.196.211.274** |
| **IV** | **Nợ phải trả** | **4.672.353.582** | **7.068.556.748** |
| 1 | Nợ ngắn hạn | 2.535.177.690 | 3.644.842.290 |
| 2 | Nợ dài hạn | 2.137.175.892 | 3.423.714.458 |
| **V** | **Vốn chủ sở hữu** | **3.747.497.350** | **4.711.500.209** |
| 1 | Vốn chủ sở hữu | 3.728.927.874 | 4.694.914.864 |
| | - Vốn cổ phần | 1.798.145.010 | 2.704.654.580 |
| | - Thặng dư vốn cổ phần | 1.840.361.593 | 1.223.971.061 |
| | - Phụ trội hợp nhất công ty con | (280.765.140) | (399.237.919) |
| | - Cổ phiếu quỹ | (327.979.971) | (30.091.699) |
| | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 2.734.772 | 20.463.787 |
| | - Quỹ đầu tư và phát triển | 8.622.737 | 8.622.737 |
| | - Quỹ dự phòng tài chính | 22.528.069 | 82.528.069 |
| | - Lợi nhuận chưa phân phối | 665.280.804 | 1.084.004.248 |
| 2 | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 18.569.476 | 16.585.345 |
| | - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 18.569.476 | 16.585.345 |
| **VI** | **Lợi ích cổ đông thiểu số** | **451.709.401** | **416.154.317** |
| **VII** | **Tổng cộng nguồn vốn** | **8.871.560.333** | **12.196.211.274** |

## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

*Ngàn VNĐ*

| *Số TT* | *Nội dung* | *Kỳ báo cáo* | *Lũy kế từ đầu năm* |
|---|---|---|---|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.088.196.918 | 4.370.251.754 |
| 2 | Các khoản giảm trừ | (597.551) | (4.943.033) |
| 3 | Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.087.599.367 | 4.365.308.721 |
| 4 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | (633.826.440) | (2.358.546.997) |
| 5 | LN gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ | 453.772.927 | 2.006.761.724 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 152.321.962 | 199.381.768 |
| 7 | Chi phí hoạt động tài chính | (53.270.495) | (213.430.505) |
| 8 | Chi phí bán hàng | (20.256.594) | (108.523.436) |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (46.409.872) | (162.416.224) |
| 10 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 486.157.928 | 1.721.773.327 |
| 11 | Thu nhập khác | 11.710.121 | 48.461.912 |
| 12 | Chi phí khác | (6.401.432) | (26.730.915) |
| 13 | Lợi nhuận khác | 5.308.689 | 21.730.997 |
| 14 | Lợi nhuận trước thuế | 491.466.617 | 1.743.504.324 |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | (141.389.104) | (456.605.638) |
| 16 | Lợi nhuận thuần sau thuế | 350.077.513 | 1.286.898.686 |
| | *Phân bổ cho:* | | |
| | *- Lợi ích của cổ đông thiểu số* | *18.426.321* | *98.045.423* |
| | *- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ* | *331.651.192* | *1.188.853.263* |
| 17 | Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu | 1.236 | 4.432 |
| 18 | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu | - | 1.500 |

*Pleiku, ngày 25 tháng 01 năm 2010*

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI

**NGUYỄN VĂN SỰ**